

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 6650
ĐẾN Ngày: 27/02/15
Chuyển: *[Signature]*
Lưu hồ sơ số:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	Chức vụ	
Ông Lưu Hoàng Long	Chủ tịch	
Ông Ngô Văn Vj	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Ủy viên	
Ông Bùi Kim Khánh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Vũ Hoàng Chương	Ủy viên	
Ông Đào Trung Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	Chức vụ	
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trang Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/02/2014

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2015



Số: 019 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/02/2015, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0517-2013-156-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Vũ Kim Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2336-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		191.897.291.083	185.338.623.198
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.423.495.394	4.587.420.717
1. Tiền	111		4.423.495.394	4.587.420.717
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	55.700.000.000	68.799.043.918
1. Đầu tư ngắn hạn	121		55.700.000.000	71.799.043.918
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(3.000.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.274.580.829	53.769.291.475
1. Phải thu khách hàng	131	7	57.187.627.644	42.615.792.561
2. Trả trước cho người bán	132	8	16.133.013.394	8.626.537.942
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	9	465.678.836	3.012.175.473
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(511.739.045)	(485.214.501)
IV. Hàng tồn kho	140	10	56.217.106.484	54.606.775.551
1. Hàng tồn kho	141		56.217.106.484	54.606.775.551
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.282.108.376	3.576.091.537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.008.468.585	518.303.959
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		682.466.075	2.171.807.305
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		72.629.123	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	518.544.593	885.980.273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+250+260)	200		72.088.668.997	76.389.154.245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		249.358.099	-
1. Phải thu dài hạn khác	218		249.358.099	-
II. Tài sản cố định	220		61.836.536.850	64.551.351.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	34.765.688.209	37.489.298.470
- Nguyên giá	222		80.219.520.853	79.626.174.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.453.832.644)	(42.136.876.435)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	23.000.582.769	23.623.250.048
- Nguyên giá	228		26.879.755.225	26.805.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.879.172.456)	(3.182.505.177)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	4.070.265.872	3.438.803.318
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.306.826.943	10.628.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	9.710.300.000	10.628.300.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(5.403.473.057)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.695.947.105	1.209.502.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	5.695.947.105	1.209.502.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		263.985.960.080	261.727.777.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014 (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		56.179.094.539	58.354.075.008
I. Nợ ngắn hạn	310		51.128.951.638	53.561.825.471
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	23.900.000.000	25.540.000.000
2. Phải trả người bán	312	19	11.198.529.063	10.939.857.898
3. Người mua trả tiền trước	313		1.973.312.719	92.089.622
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	3.109.935.243	3.073.979.163
5. Phải trả người lao động	315		1.541.140.808	2.601.994.108
6. Chi phí phải trả	316	21	2.572.201.114	3.199.542.485
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	6.510.792.024	7.561.511.689
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		323.040.667	552.850.506
II. Nợ dài hạn	330		5.050.142.901	4.792.249.537
1. Phải trả dài hạn khác	333	23	5.050.142.901	3.586.983.105
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	1.205.266.432
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		207.806.865.541	203.373.702.435
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	207.806.865.541	203.373.702.435
1. Vốn điều lệ	411		119.820.500.000	119.820.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
3. Cổ phiếu quỹ	414		(22.877.138.591)	(22.877.138.591)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.824.191.131	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.365.235.629	3.993.880.810
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.367.678.572	33.130.061.416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		263.985.960.080	261.727.777.443

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Ngoại tệ các loại
Tiền gửi (USD)

31/12/2014	01/01/2014
1.723,96	17.586,82



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	192.549.098.665	165.493.203.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.790.760.597	1.887.752.550
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	190.758.338.068	163.605.451.447
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	149.832.297.491	127.583.738.075
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.926.040.577	36.021.713.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	13.217.061.260	12.605.261.012
7. Chi phí tài chính	22	28	4.323.158.124	3.637.082.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.312.605.461	475.516.933
8. Chi phí bán hàng	24		23.387.699.943	20.578.594.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.033.476.179	11.624.580.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15.398.767.591	12.786.716.711
11. Thu nhập khác	31		1.955.044.406	2.298.886.809
12. Chi phí khác	32		559.918.619	7.889.268
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	1.395.125.787	2.290.997.541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.793.893.378	15.077.714.252
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	2.464.967.983	2.852.333.903
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14.328.925.395	12.225.380.349



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013 (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		192.727.498.332	175.293.608.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(144.341.555.228)	(135.292.309.630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13.182.797.300)	(10.926.855.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.209.361.017)	(406.725.705)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.426.906.322)	(1.467.261.709)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32.749.002.952	15.357.449.847
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(56.587.809.886)	(63.908.943.080)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		7.728.071.531	(21.351.036.662)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(163.559.000)	(1.357.250.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.335.000.000)	(10.187.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.457.307.918	8.576.955.814
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		918.000.000	12.622.500.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.687.075.867	8.765.242.238
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		2.563.824.785	18.420.448.052
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(740.527.123)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69.100.000.000	34.130.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.912.205.639)	(30.303.150.280)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.643.616.000)	(7.606.964.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(10.455.821.639)	(4.520.641.403)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50		(163.925.323)	(7.451.230.013)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.587.420.717	12.038.650.730
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	4.423.495.394	4.587.420.717



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 09 ngày 01/02/2013. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh gồm:

Cổ đông	Số CP	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh		Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2014	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	357.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,54
Bùi Kim Khánh	10.837	1.083.700.000	0,90	-	-
Ngô Văn Vỹ	8.786	878.600.000	0,73	-	-
Vũ Hoàng Chương	8.981	898.100.000	0,75	-	-
Các cổ đông sáng lập khác	314.396	31.439.600.000	26,20	53.270.900.000	44,46
Các cổ đông khác	500.000	50.000.000.000	41,67	-	-
Tổng cộng	1.200.000	120.000.000.000	100,0	119.820.500.000	100,0

Trụ sở hoạt động tại: Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 141 người (tại ngày 31/12/2013 là 140 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ nắm trên 50% quyền kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phần phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể hàng năm như sau:

	Năm 2014 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tin học được sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: Chi phí tiền thuê đất, chi phí bản quyền, chi phí sửa chữa tài sản và công cụ, dụng cụ, phụ tùng, các dụng cụ hành chính khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo thời gian sử dụng, thời gian phân bổ vào chi phí tối đa là ba năm.

Chi phí trích trước

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm tiền trích trước chi phí bảo hành, hỗ trợ khách hàng và chi phí thuế đất.

Chi phí bảo hành sản phẩm và chi phí hỗ trợ khách hàng Công ty trích trước theo tỷ lệ bảo hành quy định trong hợp đồng của từng mặt hàng đang trong thời gian bảo hành..

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Đối với khoản lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, Công ty đang tạm xác định số lãi dự thu đến ngày 31/12/2014 theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn do Công ty không chắc chắn về thời gian duy trì các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn đến thời điểm đáo hạn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty thực hiện ghi nhận ngoại tệ theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật và được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Công ty được hưởng ưu đãi Thuế suất thuế TNDN theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định số 24/2007 của Chính phủ như sau:

- Được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2006) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2009).
- Hoạt động sản xuất máy vi tính của Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất là 20% trong 10 năm (từ năm 2004 đến năm 2013).
- Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm đối với Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (từ năm 2010 đến năm 2011).
- Hoạt động đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh trong Khu công nghiệp Vĩnh Lộc được hưởng ưu đãi miễn thuế trong 03 năm (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm (từ năm 2012 đến năm 2016) đối với phần thu nhập tăng thêm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Theo Báo cáo kiểm toán ngày 27/01/2015 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XI, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trình bày lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 để điều chỉnh những bút toán theo báo cáo kiểm toán trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót". Ảnh hưởng chi tiết của việc trình bày lại số liệu liên quan đến các khoản mục của Báo cáo tài chính đã công bố năm trước như sau:

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013:

Chỉ tiêu	31/12/2013 (trước điều chỉnh)	01/01/2014 (sau điều chỉnh)	Chênh lệch	Ghi chú
Hàng tồn kho	54.081.455.659	54.606.775.551	525.319.892	<1>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.276.651.123	3.073.979.163	1.797.328.040	<2>
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.832.040.290	7.561.511.689	(270.528.601)	<3>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.131.540.963	33.130.061.416	(1.001.479.547)	<4>

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013:

Chỉ tiêu	Năm 2013 (trước điều chỉnh)	Năm 2013 (sau điều chỉnh)	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí bán hàng	21.103.914.141	20.578.594.249	(525.319.892)	<1>
Thu nhập khác	2.028.358.208	2.298.886.809	270.528.601	<3>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.903.371.780	2.852.333.903	948.962.123	<5>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.378.493.979	12.225.380.349	(153.113.630)	<6>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (Tiếp theo)

Ghi chú:

- <1> Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao của bộ phận sản xuất chưa phân bổ vào giá thành trong năm, đồng thời giảm chi phí bán hàng do Công ty đã ghi nhận chi phí này trong năm 2013.
- <2> Tăng thuế GTGT phải nộp do Công ty chưa kê khai thuế GTGT đầu ra phải nộp khi chuyển nhượng bất động sản với số tiền là 1.178.285.996 đồng và tăng thuế TNDN phải nộp do xác định lại các khoản thu nhập chịu thuế với số tiền là 619.042.044 đồng.
- <3> Giảm khoản phải trả khác của Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam do Công ty hạch toán thừa.
- <4> Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.
- <5> Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do xác định lại thu nhập chịu thuế trong năm.
- <6> Ảnh hưởng từ các điều chỉnh nêu trên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	198.476.808	646.486.126
Tiền gửi ngân hàng	4.225.018.586	3.940.934.591
Cộng	4.423.495.394	4.587.420.717

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	55.700.000.000	60.700.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	55.700.000.000	60.700.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác - Cho vay ngắn hạn	-	11.099.043.918
<i>Nhân viên Công ty</i>	-	902.736.000
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB</i>	-	196.307.918
<i>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt (i)</i>	-	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(3.000.000.000)
Cộng	55.700.000.000	68.799.043.918

Ghi chú: (i) Khoản ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt (Thành Việt) Công ty đã thu hồi được toàn bộ gốc và lãi của khoản đầu tư trong năm 2014.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB	404.112.514	1.341.884.355
Công ty Cổ phần Thương Mại JS-VTB	20.533.964.710	7.952.625.720
Công ty Cổ phần Vitec -VTB Hà Nội	17.837.858.820	21.583.292.853
Các đối tượng khác	18.411.691.600	11.737.989.633
Cộng	57.187.627.644	42.615.792.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 (i)	8.330.535.680	4.830.535.680
GuangZhou Huadu Hongxun Digital Electronic Factory	-	667.814.400
Shenzhen OneTouch Business Service Ltd	-	638.433.096
HEFEI HEFA TRADING COMPANY LTD	1.542.059.782	-
SHENZHEN KTC TECHNOLOGY CO., LTD	4.364.031.696	-
Các khách hàng khác	1.896.386.236	2.489.754.766
Cộng	16.133.013.394	8.626.537.942

Ghi chú: (i) Khoản trả trước cho Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2 là số tiền Công ty đã trả trước tiền thuê đất lần 1 và lần 2 của lô đất tại khu Khu Công nghiệp Cát Lái theo hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT- PTN- KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty và Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2 (nay là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2).

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vitek VTB Hà Nội	103.694.300	106.823.464
Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	-	120.313.710
Ngân hàng Ngoại thương CN Tân Định	226.450.000	59.400.000
Phải thu khác	135.534.536	2.725.638.299
Cộng	465.678.836	3.012.175.473

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(trình bày lại) VND
Hàng mua đang đi đường	1.540.663.945	3.415.404.960
Nguyên liệu, vật liệu	18.921.204.337	29.366.301.377
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.568.217.307	2.919.784.099
Thành phẩm	32.662.565.338	17.274.645.754
Hàng hoá	1.524.455.557	1.630.639.361
Cộng	56.217.106.484	54.606.775.551
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	56.217.106.484	54.606.775.551

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	266.084.079	427.882.169
Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	252.460.514	458.098.104
Cộng	518.544.593	885.980.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	51.006.594.633	24.669.743.840	3.949.836.432	79.626.174.905
Tăng do mua sắm	373.418.602	-	1.018.172.727	1.391.591.329
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.997.181)	(767.248.200)	(798.245.381)
Tại ngày 31/12/2014	<u>51.380.013.235</u>	<u>24.638.746.659</u>	<u>4.200.760.959</u>	<u>80.219.520.853</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	26.218.381.463	13.793.445.621	2.125.049.351	42.136.876.435
Khấu hao trong năm	1.553.913.894	2.286.067.203	275.220.493	4.115.201.590
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.997.181)	(767.248.200)	(798.245.381)
Tại ngày 31/12/2014	<u>27.772.295.357</u>	<u>16.048.515.643</u>	<u>1.633.021.644</u>	<u>45.453.832.644</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	<u>24.788.213.170</u>	<u>10.876.298.219</u>	<u>1.824.787.081</u>	<u>37.489.298.470</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>23.607.717.878</u>	<u>8.590.231.016</u>	<u>2.567.739.315</u>	<u>34.765.688.209</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang cầm cố, thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2014 là 45.296.154.896 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 47.244.747.452 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao đang còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 23.354.567.743 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 23.208.059.975 đồng).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	26.132.193.780	673.561.445	26.805.755.225
Tăng trong năm	-	74.000.000	74.000.000
Tại ngày 31/12/2014	<u>26.132.193.780</u>	<u>747.561.445</u>	<u>26.879.755.225</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	2.651.092.122	531.413.055	3.182.505.177
Khấu hao trong năm	607.725.432	88.941.847	696.667.279
Tại ngày 31/12/2014	<u>3.258.817.554</u>	<u>620.354.902</u>	<u>3.879.172.456</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	<u>23.481.101.658</u>	<u>142.148.390</u>	<u>23.623.250.048</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>22.873.376.226</u>	<u>127.206.543</u>	<u>23.000.582.769</u>

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 22.873.376.226 đồng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	4.070.265.872	3.438.803.318
- Dự án số 6 Phạm Văn Hai	1.916.144.227	1.916.144.227
- Dự án Xây dựng Cát Lái	1.606.038.545	1.357.250.000
- Dự án Nơ Trang Long	-	165.409.091
- Xây dựng nhà kho	548.083.100	-
	<u>4.070.265.872</u>	<u>3.438.803.318</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại JS - VTB	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Vitek VTB Hà Nội	306.000	3.060.000.000	306.000	3.060.000.000
Công ty Cổ phần Vitek VTB TP HCM	-	-	91.800	918.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB	315.030	3.150.300.000	315.030	3.150.300.000
Cộng		9.710.300.000		10.628.300.000

Công ty Cổ phần Vitek VTB TP. HCM đã thông báo giải thể trong năm 2013 và Công ty đã thu hồi toàn bộ số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Vitek VTB TP. HCM.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2013

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Thương mại JS - VTB	TP. Hồ Chí Minh	70,0%	70,0%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện lạnh
Công ty Cổ phần Vitek VTB Hà Nội	Hà Nội	57,3%	57,3%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện lạnh
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB	TP. Hồ Chí Minh	51,0%	51,0%	Sản xuất, mua bán máy tính, phần mềm và các linh kiện

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014
	VND
Công ty Cổ phần Vitek VTB Hà Nội	2.788.338.293
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB	2.615.134.764
Cộng	5.403.473.057

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.695.947.105	1.209.502.409
Cộng	5.695.947.105	1.209.502.409

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	23.900.000.000	25.540.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	23.900.000.000	24.140.000.000
Vay ngắn hạn Công ty CP Vitek VTB TP HCM	-	1.400.000.000
Cộng	23.900.000.000	25.540.000.000

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số 0069/TD4/14LD ngày 18/03/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với hạn mức vay là 30 tỷ đồng; Thời hạn vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay vốn ngắn hạn sản xuất kỳ hạn 6 tháng do ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ được điều chỉnh khi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thông báo lãi suất cho vay mới. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định là nhà xưởng và quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tin học Minh Thông	12.632.000	520.350.082
Các đối tượng khác	11.185.897.063	10.419.507.816
Cộng	11.198.529.063	10.939.857.898

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(trình bày lại) VND
Thuế giá trị gia tăng	1.178.285.996	1.178.285.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.921.309.347	1.883.247.686
Thuế thu nhập cá nhân	10.339.900	12.445.481
Cộng	3.109.935.243	3.073.979.163

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm, tiền thuê đất, ...	2.572.201.114	3.199.542.485
Cộng	2.572.201.114	3.199.542.485

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(trình bày lại) VND
Kinh phí công đoàn	35.778.000	46.782.116
Bảo hiểm xã hội	37.161.604	12.704.027
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.437.852.420	7.502.025.546
<i>Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Thành Việt</i>	-	1.065.232.341
<i>Phải nộp Nhà nước (i)</i>	6.409.316.550	6.409.316.550
<i>Phải trả cổ đông</i>	28.535.870	7.015.670
<i>Phải trả khác</i>	-	20.460.985
Cộng	6.510.792.024	7.561.511.689

Ghi chú: (i) Khoản phải nộp Nhà nước là số tiền truy thu từ hoạt động chuyển nhượng tài sản phát sinh từ năm 2009.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5.050.142.901	3.586.983.105
Phải trả khác	-	-
Cộng	5.050.142.901	3.586.983.105

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH

Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2013	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.136.611.468)	-	-	-	3.621.325.161	-	-	32.381.987.272	32.381.987.272	202.993.599.765	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.378.493.979	12.378.493.979	12.378.493.979	
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.606.964.000)	(7.606.964.000)	(7.606.964.000)	
Tặng/Giảm khác	-	-	(740.527.123)	-	-	-	372.555.649	-	-	(3.021.976.288)	(3.021.976.288)	(3.389.947.762)	
Số dư tại ngày 31/12/2013	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	-	-	-	3.993.880.810	-	-	34.131.540.963	34.131.540.963	204.375.181.982	
Trình bày lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.001.479.547)	(1.001.479.547)	(1.001.479.547)	
Số dư tại ngày 01/01/2014	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	-	-	-	3.993.880.810	-	-	33.130.061.416	33.130.061.416	203.373.702.435	
(trình bày lại)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.328.925.395	14.328.925.395	14.328.925.395	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.798.175.036)	(10.798.175.036)	(8.602.629.086)	
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	-	1.824.191.131	-	-	(1.293.133.203)	(1.293.133.203)	(1.293.133.203)	
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.367.678.572	35.367.678.572	207.806.865.541	
Số dư tại ngày 31/12/2014	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	-	-	-	4.365.235.629	-	-	-	-	207.806.865.541	

Ghi chú: (i) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận còn lại năm 2013 theo Nghị quyết số 04-NQ/VTB-HDQT của Hội đồng quản trị và Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 05/04/2014, theo đó việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

Nội dung	Tỷ lệ	Giá trị
Lợi nhuận chưa phân phối		12.378.493.979
Lợi nhuận trong năm 2013		12.378.493.979
Giá trị phân phối trong kỳ		10.798.175.036
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (8%)	8%	990.279.518
Trích quỹ đầu tư phát triển 5%	5%	618.924.699
Trích quỹ dự phòng TC (3%)	3%	371.354.819
Phụ cấp cho các thành viên HĐQT		174.000.000
Chi trả cổ tức năm 2013	8%	8.643.616.000
Lợi nhuận để lại chưa phân phối		1.580.318.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(ii) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số tiền truy thu thuế TNDN Công ty phải nộp bổ sung theo Biên bản kiểm tra của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 01/02/2013, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng, vốn góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2014 như sau:

Cổ đông	Số CP	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh		Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2014	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	357.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,54
Bùi Kim Khánh	10.837	1.083.700.000	0,90	-	-
Ngô Văn Vỹ	8.786	878.600.000	0,73	-	-
Vũ Hoàng Chương	8.981	898.100.000	0,75	-	-
Các cổ đông sáng lập khác	314.396	31.439.600.000	26,20	53.270.900.000	44,46
Các cổ đông khác	500.000	50.000.000.000	41,67	-	-
Tổng cộng	1.200.000	120.000.000.000	100,0	119.820.500.000	100,0

Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu phổ thông	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
+ Cổ phiếu phổ thông	10.804.520	10.804.520
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ tức

Trong năm Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2013 cho các cổ đông với mức chia cổ tức là 8%.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	192.549.098.665	165.493.203.997
Cộng	192.549.098.665	165.493.203.997
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.790.760.597)	1.887.752.550
Hàng bán bị trả lại	(1.790.760.597)	1.887.752.550
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.758.338.068	163.605.451.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẤU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm và dịch vụ đã bán	149.832.297.491	127.583.738.075
Cộng	149.832.297.491	127.583.738.075

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.707.971.568	7.129.142.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	966.350.200	5.039.190.188
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	469.380.643	407.054.618
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.453.008	29.874.023
Doanh thu hoạt động tài chính khác (i)	8.027.905.841	-
Cộng	13.217.061.260	12.605.261.012

Ghi chú: (i) Doanh thu hoạt động tài chính khác là số tiền Công ty thu được từ việc bán các cổ phiếu do Công ty thu hồi của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt (Thành Việt) trả lại khoản đầu tư ủy thác theo Quyết định của tòa án.

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.312.605.461	475.516.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.779.322	99.525.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	10.425.896	11.040.257
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.403.473.057	3.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.000.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	594.874.388	51.000.000
Cộng	4.323.158.124	3.637.082.810

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(trình bày lại) VND
Thu khác	1.955.044.406	2.298.886.809
Thu nhập khác	1.955.044.406	2.298.886.809
Chi phí khác	559.918.619	7.889.268
Chi phí khác	559.918.619	7.889.268
Lợi nhuận khác	1.395.125.787	2.290.997.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(trình bày lại) VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	16.793.893.378	15.077.714.252
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.521.377.312)	(2.651.704.439)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.011.803.208)	(5.749.390.293)
Có tức, lợi nhuận được chia	(966.350.200)	(5.039.190.188)
Các khoản thu nhập khác	(3.045.453.008)	(710.200.105)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	490.425.896	3.097.685.854
Chi phí không được trừ	490.425.896	3.097.685.854
Thu nhập chịu thuế	13.272.516.066	12.426.009.813
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	13.272.516.066	12.426.009.813
Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi	6.767.651.611	-
Thu nhập từ Dự án tại KCN Vĩnh Lộc được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế	5.012.222.996	1.893.540.090
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh máy tính hưởng thuế suất 20%	-	349.520.770
Thu nhập hưởng thuế suất thông thường	1.492.641.459	10.182.948.953
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.368.609.005	2.852.333.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung	96.358.978	-
Thuế TNDN nộp bổ sung của năm 2013 (i)	96.358.978	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.464.967.983	2.852.333.903

Ghi chú: (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung là số thuế tương ứng với quỹ phát triển khoa học công nghệ Công ty đã trích trong năm 2012 từ lợi nhuận trước thuế, năm 2014 Công ty đã hoàn nhập lại khoản trích quỹ này và xác định số thuế phải nộp bổ sung.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	114.449.097.180	104.923.821.941
Chi phí nhân công trực tiếp	13.669.194.808	10.909.983.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.811.868.869	4.804.766.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.994.902.074
Chi phí mua ngoài khác	20.231.043.422	21.149.522.894
Cộng	153.161.204.279	144.782.996.907

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thời điểm hiện tại, lĩnh vực kinh doanh của Công ty tập trung vào nhóm sản phẩm chính là kinh doanh hàng điện tử, điện lạnh và công nghệ thông tin. Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty chưa áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Công ty chưa áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	23.900.000.000	25.540.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.423.495.394	4.587.420.717
Nợ thuần	19.476.504.606	20.952.579.283
Vốn chủ sở hữu	207.806.865.541	203.373.702.435
Hệ số nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,09	0,10

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.423.495.394	4.587.420.717
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.390.925.534	45.142.753.533
Đầu tư ngắn hạn	55.700.000.000	68.799.043.918
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	2.282.108.376	3.576.091.537
Tổng cộng	119.796.529.304	122.105.309.705
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	23.900.000.000	25.540.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	17.709.321.087	18.501.369.587
Chi phí phải trả	2.572.201.114	3.199.542.485
Tổng cộng	44.181.522.201	47.240.912.072

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, theo đó Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.423.495.394	-	4.423.495.394
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.141.567.435	249.358.099	57.390.925.534
Đầu tư ngắn hạn	55.700.000.000	-	55.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	2.282.108.376	-	2.282.108.376
Cộng	119.547.171.205	249.358.099	119.796.529.304
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	23.900.000.000	-	23.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	17.709.321.087	-	17.709.321.087
Chi phí phải trả	2.572.201.114	-	2.572.201.114
Cộng	44.181.522.201	-	44.181.522.201
Giá trị chênh lệch thanh khoản ròng	75.365.649.004	249.358.099	75.615.007.103
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.587.420.717	-	4.587.420.717
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.142.753.533	-	45.142.753.533
Đầu tư ngắn hạn	68.799.043.918	-	68.799.043.918
Đầu tư dài hạn	-	-	0
Tài sản tài chính khác	3.576.091.537	-	3.576.091.537
Cộng	122.105.309.705	-	122.105.309.705
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	25.540.000.000	-	25.540.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	18.501.369.587	-	18.501.369.587
Chi phí phải trả	3.199.542.485	-	3.199.542.485
Cộng	47.240.912.072	-	47.240.912.072
Giá trị chênh lệch thanh khoản ròng	74.864.397.633	-	74.864.397.633

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. THÔNG TIN KHÁC

Công ty ký hợp đồng thuê đất của lô đất tại khu Khu Công nghiệp Cát Lái theo hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT- PTN- KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty và Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2 (nay là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2). Tới thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2 chưa hoàn thiện các hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất chính thức, theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa xác định nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất trong các giai đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh đã được trình bày lại như trình bày tại Thuyết minh số 4.



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu